

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 12-3-2019
V/v chia tài sản chung sau khi ly
hôn.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nguyệt

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Hữu Hồng

Ông Trịnh Văn Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phương Chi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Bà Đỗ Thị Thúy-Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2018/TLPT-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2018 về việc “Chia tài sản chung sau khi ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 99/2018/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2019/QĐ-PT ngày 20 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lý Thanh Thùy L, sinh năm 1977.

Trú tại: Chung cư H, Phường K, thành phố ĐL, tỉnh Lâm Đồng.

2. Bị đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1974.

Trú tại: đường P, Phường A, thành phố ĐL, tỉnh Lâm Đồng.

3. Người làm chứng:

- Ông Vũ Văn B, sinh năm 1971.

Trú tại: Số H, đường T, Phường K, thành phố ĐL, tỉnh Lâm Đồng.

- Ông Hồ Văn S, sinh năm 1963.

Trú tại: đường P, Phường A, thành phố ĐL, tỉnh Lâm Đồng.

4. Người kháng cáo: Ông Lê Văn T – Bị đơn.

(Bà L, ông T, ông B và ông S có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng nguyên đơn bà Lý Thanh Thùy L trình bày: bà và ông Lê Văn T ly hôn vào ngày 07/01/2011, khi ly hôn hai bên tự nguyện thỏa thuận phân chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong quá trình chung sống bà và ông T có tạo lập được tài sản chung là nhà và đất tại địa chỉ số 39/2 đường A, Phường 9, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, diện tích 79,63m² được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà và ông T. Ngày 15/5/2018, bà và ông T bán nhà đất trên cho vợ chồng ông Vũ Văn B và bà Phan Thị N với giá 4.550.000.000đ nhưng khi làm hợp đồng công chứng tại Văn phòng công chứng Đ thì hai bên thỏa thuận ghi giá chuyển nhượng nhà đất là 2.350.000.000đ để đóng ít thuế lại. Ngày 15/5/2018, bà có nhận được số tiền 1.000.000.000đ, 02 ngày sau ông T chuyển khoản thêm cho bà 100.000.000đ, số tiền còn lại phần của bà là 1.175.000.000đ thì bà sẽ nhận khi giao sổ cho bên mua. Tuy nhiên, ngày 06/6/2018, ông T giao sổ cho bên mua và nhận hết số tiền mua nhà còn lại từ ông B khi không có mặt bà, không có chữ ký đã nhận đủ tiền của bà nhưng ông T không chuyển cho bà số tiền được chia còn lại cho bà là 1.175.000.000đ nên bà yêu cầu ông T phải thanh toán cho bà số tiền trên.

Theo bản tự khai và quá trình tố tụng, bị đơn ông Lê Văn T trình bày: Ông và bà Lý Thanh Thùy L có quyết định ly hôn vào ngày 07/01/2011, khi ly hôn hai bên không tranh chấp về tài sản. Trong quá trình chung sống với nhau, ông và bà L có tài sản gồm có 01 căn nhà tại Số 39/2 đường A, Phường 9, thành phố Đà Lạt, 01 căn nhà tại Số 37 M, Phường 9, thành phố Đà Lạt và 01 cửa hàng tại Số 73 P, Phường 9, thành phố Đà Lạt. Sau khi ly hôn, hai bên vẫn sống chung tại nhà Số 39/2 đường A. Bà L kinh doanh cửa hàng và có nói với ông là buôn bán thiếu vốn nên bảo ông bán căn nhà tại số 37 M để đầu tư vào cửa hàng. Đối với căn nhà đã bán và cửa hàng ông không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án

giải quyết. Đối với nhà và đất tại địa chỉ Số 39/2 đường A, Phường 9, thành phố Đà Lạt, ông xác định là tài sản chung của ông và bà L. Vào ngày 15/5/2018, ông và bà L đã chuyển nhượng nhà đất tại số Số 39/2 đường A cho vợ chồng ông Vũ Văn B và bà Phan Thị N với giá là 2.350.000.000đ theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được công chứng tại Văn phòng công chứng Đ vào ngày 15/5/2018. Sau đó ông đã chia cho bà L 1.100.000.000đ. Đối với giấy nhận tiền ngày 06/6/2018 là do ông Vũ Văn B nhờ ông viết nhận tiền 4.550.000.000đ giúp. Do ông B là người buôn bán đất, ông mua đi bán lại chứ không ở nên nhờ ông viết để cho ông B làm căn cứ vay tiền Ngân hàng được nhiều hơn. Nay bà L yêu cầu ông thanh toán thêm số tiền 1.175.000.000đ thì ông không đồng ý vì sau khi ly hôn ông đã đồng ý cho bà L bán căn nhà tại 37 đường A, Phường 9, thành phố Đà Lạt, việc giao dịch do một mình bà L đứng ra thực hiện, ông không tham gia gì trong việc bán căn nhà này, toàn bộ số tiền bán nhà này bà L đã nhận hết. Ông và bà L còn có một cửa hàng ở 73 P, Phường 9, thành phố Đà Lạt thì ông cũng giao cho bà L toàn quyền quản lý, kinh doanh.

Bà L cung cấp chứng cứ khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử gồm bản sao Hợp đồng mua bán nhà đất Số 39/2 đường A, Phường 9, thành phố Đà Lạt giữa ông T với bà Ng, cam kết giữa ông T và Ng về hủy bỏ mua bán nhà 39/2 đường A, Phường 9, thành phố Đà Lạt giữa ông T với bà Ng. Yêu cầu Hội đồng xét xử hỏi người làm chứng ông Hồ Văn S là người môi giới cho bà Ng mua nhà với ông T.

Người làm chứng ông Hồ Văn S trình bày: Trước đó ông T có vay tiền của vợ ông S nên ông S có giới thiệu bà Ng mua nhà của ông T. Ông T và bà Ng có làm giấy mua bán nhà với giá 4.200.000.000đ nhưng sau đó ông T không bán cho bà Ng nữa mà bán cho ông B nên ông cũng có khuyên bà Ng nhận tiền bồi thường hợp đồng theo đề nghị của ông T là 50.000.000đ. Sau đó, thông qua ông B thì ông S cũng biết ông T bán cho ông B với giá cao hơn là 4.550.000.000đ.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 99/2018/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lý Thanh Thùy L về tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn với ông Lê Văn T.

Buộc ông Lê Văn T có trách nhiệm thanh toán cho bà Lý Thanh Thùy L số tiền 1.175.000.000đ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 12/11/2018 ông T có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa hôm nay: Ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, bà L không đồng ý với kháng cáo của ông T, đề nghị giải quyết như án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời, nêu quan điểm đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông T. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của Đại diện viện kiểm sát tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Lý Thanh Thùy L và ông Lê Văn T đã ly hôn theo Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 08/2011/QĐST-HNGĐ ngày 07/01/2011 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt. Theo đó, tài sản chung bà L và ông T thỏa thuận tự phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, sau khi ly hôn bà L và ông T tranh chấp giá trị chuyển nhượng đối với tài sản chung là nhà và đất tại 39/2 đường A, Phường 9, Đà Lạt. Bà L yêu cầu ông T giao nốt số tiền 1.175.000.000đ, ông T không đồng ý nên phát sinh tranh chấp. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “Chia tài sản chung sau khi ly hôn” là đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của ông T, đối chiếu với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì thấy rằng: Vào ngày 14/5/2018, ông T viết giấy thỏa thuận xác nhận tài sản chung của ông và bà L là căn nhà ở đường A và 1 cửa hàng ở đường P, Phường 9, Đà Lạt. Ông T thỏa thuận sẽ bán nhà và tiền bán được sẽ chia đôi mỗi người một nửa (BL 46). Ngày 15/5/20018, bà L, ông T lập Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất số 39/2 đường A cho vợ chồng ông Vũ Văn B, bà Phan Thị N. Hợp đồng đã được công chứng tại Văn phòng công chứng Đ. Giá

chuyển nhượng theo hợp đồng là 2.350.000.000đ. Theo bà L thực tế giá chuyển nhượng là 4.550.000.000đ, khi ra công chứng ghi thấp hơn để giảm tiền thuế. Ông T đã giao cho bà L 1.100.000.000đ, số tiền còn lại ông T thỏa thuận sẽ giao cho bà L khi giao sổ cho bên mua. Ngày 06/6/2018, ông T giao sổ cho ông B và nhận đủ tiền nhưng không giao cho bà L số tiền 1.175.000.000đ còn lại. Chứng cứ bà L xuất trình là hợp đồng mua bán đất ngày 22/4/2018 giữa ông Lê Văn T với bà Chu Thị Ng; giấy cam kết ngày 22/5/2018; hợp đồng tư vấn ngày 12/12/2017 giữa ông T, bà L với Công ty bất động sản PM, file ghi âm cuộc nói chuyện và tin nhắn giữa ông T với bà L.

Theo bản hợp đồng tư vấn ngày 12/12/2017 giữa ông T, bà L với Công ty cổ phần bất động sản PM thì ông T, bà L đồng ý để công ty chào bán nhà đất nêu trên với giá 4,2 tỷ đồng (BL 109). Hợp đồng mua bán đất ngày 22/4/2018 giữa ông Lê Văn T, bà Chu Thị Ng thể hiện ông T bán nhà đất cho bà Ng với giá 4,2 tỷ đồng nhưng sau đó ông T viết giấy cam kết ngày 22/5/2018 không bán nhà cho bà Ng nữa và bồi thường cho bà Ng số tiền 50.000.000 đồng (BL 116-118). File ghi âm cuộc nói chuyện và tin nhắn giữa ông T với bà L thể hiện nội dung trao đổi về việc bán nhà đất với giá 4.550.000.000đ. Ông T không thừa nhận những chứng cứ nêu trên do bà L cung cấp. Tuy nhiên, tại giai đoạn sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay Hội đồng xét xử đã giải thích nhưng ông T vẫn từ chối, không yêu cầu giám định chữ ký và giọng nói của ông thể hiện tại các chứng cứ do bà L cung cấp. Vì vậy, những chứng cứ do bà L cung cấp là có cơ sở để xem xét. Tại bản phô tô giấy nhận tiền ngày 06/6/2018 có nội dung ông T xác nhận đã nhận đủ số tiền 4.550.000.000đ là tiền chuyển nhượng nhà đất cho ông B, bà N (BL 31). Ông T thừa nhận có viết giấy nhận tiền nêu trên nhưng cho rằng viết theo yêu cầu của ông B để ông B vay tiền của Ngân hàng được nhiều hơn. Lời trình bày của ông T là không có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, việc ghi giấy chuyển nhượng giá cao không dùng làm căn cứ để Ngân hàng cho vay tiền. Mặt khác, theo công văn số 1116/CV-BIDV.LĐ ngày 24/9/2018 (BL88) “*V/v cung cấp thông tin*” của Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng xác nhận vào ngày 06/6/2018 ông T nộp tiền mặt vào tài khoản số tiền 2.250.000.000đ. Thời điểm ông T nộp tiền vào tài khoản của mình cũng cùng với thời điểm ông T viết giấy biên nhận cho ông B ngày 06/6/2018.

Do vậy, có căn cứ xác định giá chuyển nhượng nhà và đất tại số 39/2 đường A, Phường 9, Đà Lạt giữa ông T, bà L với vợ chồng ông B, bà N là 4.550.000.000đ. Số tiền này là tài sản chung của bà L và ông T, ông T cũng đã thỏa thuận chia cho bà L một nửa nhưng ông T mới giao cho bà L 1.100.000.000đ nên cấp sơ thẩm buộc ông T phải tiếp tục thanh toán cho bà L số tiền 1.175.000.000đ là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, án phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lý Thanh Thùy L về tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn với ông Lê Văn T.

Buộc ông Lê Văn T có trách nhiệm thanh toán cho bà Lý Thanh Thùy L số tiền 1.175.000.000đ (*một tỷ một trăm bảy mươi lăm triệu đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành xong theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí:

Bà Lý Thanh Thùy L phải chịu 47.250.000đ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 20.109.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0008153 ngày 08/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt. Bà L còn phải nộp 27.141.000đ án phí.

Ông Lê Văn T phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân và gia đình phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số

AA/2016/0008633 ngày 05/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt. Ông T đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSND tỉnh LD;
- TAND Tp. Đà Lạt (02);
- Phòng KTNV&THA;
- Các đương sự;
- Lưu AV - HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vũ Thị Nguyệt